

**THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI GIẢNG VIÊN KHOA CHÍNH TRỊ BẢO CHÍ
GIẢNG DẠY NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
THEO TRÌNH ĐỘ, GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI**

1. Năm 2019

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	27,3	3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	36,3	2	2	0	1	3	0	0
5	Thạc sĩ	4	36,3	0	4	0	4	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	11	100	5	7	0	4	5	1	1

2. Năm 2020

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	27,3	3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	45,4	2	3	0	2	3	0	0
5	Thạc sĩ	3	27,3	0	3	0	3	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	11	100	5	6	0	5	4	1	1

3. Năm 2021

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	27,3	3	0	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	45,4	2	3	0	2	3	0	0
5	Thạc sĩ	3	27,3	0	3	0	3	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	11	100	5	6	0	5	3	2	1

4. Năm 2022

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	27,3	3	0	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	63,7	2	5	0	4	2	1	0
5	Thạc sĩ	1	9,0	0	1	0	1	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	11	100	5	6	0	5	2	3	1

5. Năm 2023

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	20	2	0	0	0	0	2	0

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	80	2	6	0	4	3	1	0
5	Thạc sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		10	100	4	6	0	4	3	3	0

6. Năm 2024

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	20	2	0	0	0	0	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	80	2	6	0	4	3	1	0
5	Thạc sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		10	100	4	6	0	4	3	3	0

Trưởng khoa

TS Vũ Thị Phương Lê

Người thống kê

TS Nguyễn Thị Lê Vinh